

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành	12	9,91
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	38	31,4
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	40	33,05
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	19	15,7
1.4.1	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.2	Pháp luật	2	1,65
1.4.3	Tin học và nghiên cứu khoa học	6	4,96
1.5	Kiến thức ngành khác	4	3,3
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,6
1.6.1	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc)	8	6,6
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 giờ) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.1	Khối kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành			12						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			8						
1.1.1.1	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Linguistics	2	2					
1.1.1.2	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	Vietnamese in Use	2	2					
1.1.1.3	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	British - American Literature	2	2					
1.1.1.4	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	2	2					
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)			4						
1.1.2.1	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	Contrastive Linguistics	2	2					
1.1.2.2	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	Discourse Analysis	2	2					
1.1.2.3	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh- Mỹ	British - American Studies	2	2					
1.1.2.4	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	Applied Linguistics	2	2					
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi			38						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			34						
1.2.1.1	KNG10622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	Listening 1	2	2					
1.2.1.2	KNN10622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	Speaking 1	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.2.1.3	KNĐ10622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	Reading 1	2	2					
1.2.1.4	KNV10622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	Writing 1	2	2					
1.2.1.5	KNG20622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2	Listening 2	2	2					
1.2.1.6	KNN20622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	Speaking 2	2	2					
1.2.1.7	KNĐ20622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 2	Reading 2	2	2					
1.2.1.8	KNV20622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	Writing 2	2	2					
1.2.1.9	KNG30622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	Listening 3	2	2					
1.2.1.10	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	Speaking 3	2	2					
1.2.1.11	KNĐ30622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 3	Reading 3	2	2					
1.2.1.12	KNV30622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	Writing 3	2	2					
1.2.1.13	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	Academic Written English	2	2					
1.2.1.14	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	English Grammar	2	2					
1.2.1.15	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	English Phonetics and Phonology	2	2					
1.2.1.16	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	English Lexicology	2	2					
1.2.1.17	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	Translation Theory	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.2.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)			4						
1.2.2.1	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình Tiếng Anh	English Presentation Skills	2	2					
1.2.2.2	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	English as a Global Language	2	2					
1.2.2.3	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	English Teaching Methods	2	2					
1.2.2.4	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	First and Second Language Acquisition	2	2					
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ			40						
1.3.1	Học phần bắt buộc			24						
1.3.1.1	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	English for Human Resource Management	3	3					
1.3.1.2	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	English for Social Work	3	3					
1.3.1.3	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	English for Insurance	3	3					
1.3.1.4	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	English for Labour Economics	3	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.3.1.5	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	English for Business Administration	3	3					
1.3.1.6	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	English for Law	3	3					
1.3.1.7	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	English for Accounting	3	3					
1.3.1.8	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	English for Psychology	3	3					
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)			6						
1.3.2.1	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	English for Auditing	3	3					
1.3.2.2	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	English for Finance and Banking	3	3					
1.3.2.3	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	English for IT	3	3					
1.3.2.4	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	Testing and Assessment in English Teaching	3	3					
1.3.3	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.3.4	Học phần thay thế hoặc khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6						
1.3.4.1	BDPD0623H	Biên- Phiên dịch nâng cao	Advanced Interpretation and Translation	3	3					
1.3.4.2	LTTA0623H	Lý thuyết Tiếng Anh tổng hợp	Integrated Theories of English Language	3	3					
1.3.4.3	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6						
1.4	Kiến thức nền tảng rộng			19						
1.4.1	Khoa học chính trị			11						
1.4.1.1	THML0723H	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	3	3					
1.4.1.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	2	2					
1.4.1.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.1.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2	2					
1.4.1.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.4.2	Pháp luật			2						
1.4.2.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	2	2					
1.4.3	Tin học và nghiên cứu khoa học			6						
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic Informatics 1	2	2					
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic Informatics 2	2	2					
1.4.3.3	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Research Methodology	2	2					
1.5	Kiến thức khác ngành			4						
1.5.1	Hoc phần tự chọn (chọn 2/4)			4	4					
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương Văn hóa Việt Nam	Introduction to Vietnamese Culture	2	2					
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	Introduction to Sociology	2	2					
1.5.1.3	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	2	2					
1.5.1.4	LOGI0722L	Logic học	Logics	2	2					
1.6	Kiến thức đại cương khác									
1.6.1	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc)		Foreign Language 2	8	8					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.6.1.1	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	Chinese 1	3	3					
1.6.1.2	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	Chinese 2	3	3					
1.6.1.3	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	Chinese 3	2	2					
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)									
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc			1		1				
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
1.6.2.2	Các học phần tự chọn (2/6 HP)									
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volleyball 1	1		1				
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volleyball 2	1		1				
	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)									
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National Defense and Security guidelines of Vietnam Communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National Defense and Security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry Combat Techniques and Tactics	2		2				
Tổng cộng				121						